

Bản án số: 88/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 21-8-2017
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ phiên toà: Ông Nguyễn Tấn Đạt

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vương Văn Mun.

Ông Cao Hoài Hiêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Phú, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng tham gia phiên toà:
Ông Nguyễn Văn Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2017/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2017 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2017/QĐXX-ST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1992, có mặt;

Nơi cư trú: ấp Phước T, xã Phước V, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: anh Lê Phi N, sinh năm 1992, vắng mặt;

Nơi cư trú: ấp Bến K, xã Đôn T, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Sau thời gian tìm hiểu 04 năm chị và anh Lê Phi N quyết định chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện vào năm 2013, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn, ngày 27 tháng 9 năm 2013 được UBND xã Đôn T, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, cấp giấy chứng nhận kết hôn số 103/2007, quyền số 01. Sau đám cưới chị về làm dâu sống chung với gia đình anh N ở ấp Bến K, xã Đôn T, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến giữa năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh N không lo làm ăn, không lo kinh tế cho gia đình, ham mê cờ bạc đến khoảng tháng 7 năm 2015, không chịu đựng được nữa nên chị bỏ về nhà cha mẹ ruột ở xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh ở cho đến nay. Thời gian chung sống hai vợ chồng có 01 con chung tên Lê Phi L, sinh ngày 21 tháng 02 năm 2014, hiện cháu đang sống với chị cho đến nay, khi ly hôn chị yêu cầu được trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu Long, yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng; Về tài sản và nợ chung không yêu cầu đặt ra giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/5/2017 của bị đơn anh Lê Phi N trình bày:

Anh thừa nhận lời trình bày của chị T về thời gian chung sống, con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng. Tuy nhiên về nguyên nhân mâu thuẫn anh cho rằng do bất đồng về nơi ở, hai vợ chồng cãi nhau từ đó chị T bỏ về nhà cha mẹ ruột sống. Nay anh vẫn còn thương chị T nên yêu cầu được đoàn tụ, trường hợp tòa án cho ly hôn anh đồng ý con chung giao chị T nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng vì hiện nay anh làm công nhân có thu nhập mỗi tháng 6.000.000 đồng; Về tài sản và nợ chung không yêu cầu đặt ra giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Nhận thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị T, anh

N đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh N. Về con chung giao chị T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Lê Phi L sinh ngày 21 tháng 02 năm 2014, anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng; Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Lê Phi N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về hôn nhân: chị T và anh N chung sống có đăng ký kết hôn, ngày 27 tháng 9 năm 2013 được UBND xã Đôn T, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, cấp giấy chứng nhận kết hôn số 103/2007, quyền số 01 **nên được xem là hôn nhân hợp pháp**, trong thời gian chung sống đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh N không lo làm ăn, không lo kinh tế cho gia đình, ham mê cờ bạc dẫn đến tháng 7 năm 2015 chị T bỏ về nhà cha mẹ ruột ở xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh ở, hai vợ chồng sống ly thân cho đến nay, khi chị T có đơn xin ly hôn Tòa án triệu tập hai bên đến hòa giải anh N không tham gia, hai bên không ai có thiện chí hàn gắn, tại phiên tòa chị T vẫn giữ yêu cầu ly hôn nên Hội đồng xét xử xét thấy **cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T với anh N là phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.**

[3] Về con chung: **Chị T và anh N** có 01 người con tên Lê Phi L, sinh ngày 21 tháng 2 năm 2014, từ khi ly thân đến nay cháu Long sống với chị T, theo nguyện vọng của hai bên nên giao cháu Long cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng là phù hợp theo quy

định tại Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày án có hiệu lực cho đến khi cháu Long đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: **Chị T và anh N** không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T và anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 5,6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T với anh Lê Phi N. Chị T **được ly hôn với** anh N.

Về con chung: **Giao cho** chị Nguyễn Thị T **được tiếp tục** trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Phi L, sinh ngày 21 tháng 2 năm 2014. Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày án có hiệu lực cho đến khi cháu Long đủ 18 tuổi.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: chị Nguyễn Thị Thảo phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0008569 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng; Chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Phi N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết, có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Trảng Bàng;
- THADS huyện Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- UBND xã Đôn T;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Tấn Đạt